TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5155/QĐ-EVNHANOIHGC

Yên Hòa, ngày 08 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình: Cải tạo hệ thống thanh cái trung thế phục vụ hạ áp lưới 35kV và khai thác tải 22kV trạm E1.31 Trôi

GIÁM ĐỐC CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP HÀ NỘI

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu; Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật hải quan; Luật thuế GTGT; Luật thuế xuất khẩu; Thuế nhập khẩu; Luật đầu tư; Luật đầu tư công; Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chỉ tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính: Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-EVN ngày 25/7/2022 về việc ban hành Bộ quy trình quản lý chất lượng nội bộ Ban QLDA và Bộ quy trình quản lý chất lượng dự án đầu tư xây dựng khối lưới điện phân phối;

Căn cứ Quyết định số 10699/QĐ-EVNHANOI ngày 05/11/2025 về việc ban hành Quy định về công tác đầu tư xây dựng trong Tổng công ty Điện lực TP Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 4899/QĐ-EVNHANOI ngày 31/5/2025 về việc ban hành Phân cấp của Tổng Giám đốc cho các Giám đốc các đơn vih trong Tổng công ty điện lực TP Hà Nội;

Quyết định số 1581/QĐ-EVNHANOI ngày 13/02/2026 về việc giao bổ sung kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2026 cho Công ty Lưới điện Cao thế TP Hà Nội;

Quyết định số 4449/QĐ-EVNHANOIHGC ngày 31/07/2026 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Dự án: Cải tạo hệ thống thanh cái trung thế phục vụ hạ áp lưới 35kV và khai thác tải 22kV trạm E1.31 Trôi;

Văn bản số 8080/EVNHANOI-KH ngày 21/8/2026 của Tổng Công ty Điện lực Hà Nội về việc chuyển giai đoạn thực hiện đầu tư công trình ĐTXD;

Căn cứ Tờ trình về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Cải tạo hệ thống thanh cái trung thế phục vụ hạ áp lưới 35kV và khai thác tải 22kV trạm E1.31 Trôi của Ban QLDAKN ngày 03/9/2026;

Căn cứ báo cáo thẩm định của Phòng Kế hoạch vật tư về việc thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: Cải tạo hệ thống thanh cái trung thế phục vụ hạ áp lưới 35kV và khai thác tải 22kV trạm E1.31 Trôi;

Theo đề nghị của Bà Trưởng phòng Kế hoạch vật tư .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu công trình: "Cải tạo hệ thống thanh cái trung thế phục vụ hạ áp lưới 35kV và khai thác tải 22kV trạm E1.31 Trôi" với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Ông Giám đốc Ban quản lý dự án kiêm nhiệm và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu: VT, KHVT.

GIÁM ĐỐC

M.S.C.N:0100101114-030-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Khanh

Phụ lục

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO HỆ THỐNG THANH CÁI TRUNG THẾ PHỤC VỤ HẠ ÁP LƯỚI 35KV VÀ KHAI THÁC TẢI 22KV TRẠM E1.31 TRÔI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-EVNHANOIHGC ngày /9/2026 của Công ty lưới điện cao thế TP Hà Nội)

Đơn vị tính của giá gói thầu: đồng

TT	Chủ đầu tư	Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu	Giá gói thầu *(đã bao gồm VAT+dự phòng)*	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện Gói thầu	Tùy chọn mua thêm
1	Công ty lưới điện cao thế TP Hà Nội	Gói thầu 3: Cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây lắp cải tạo hệ thống thanh cái trung thế TBA E1.31 Trôi	Cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây lắp cải tạo hệ thống thanh cái trung thế TBA E1.31 Trôi	16.814.947.748	Tín dụng thương mại+ Khấu hao cơ bản	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn; một túi hồ sơ	38 ngày	Quý III/ 2026	Theo đơn giá cố định	150 ngày	Không
2		Gói thầu 4: Tư vấn giám sát thi công công trình	Giám sát thi công công trình	292.504.964	Khấu hao cơ bản	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn; hai túi hồ sơ	38 ngày	Quý III/2026	Trọn gói	150 ngày	Không

TT	Chủ đầu tư	Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu	Giá gói thầu *(đã bao gồm VAT+dự phòng)*	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện Gói thầu	Tùy chọn mua thêm
3		Gói thầu 5: Bảo hiểm công trình	Bảo hiểm công trình	33.948.961	Khấu hao cơ bản	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn		20 ngày	Quý III/2026	Trọn gói	150 ngày	Không
		Tổng giá trị các gói thầu:		**17.141.401.673**								

CHI TIẾT GÓI THẦU

Gói thầu 3: Cung cấp vật tư thiết bị và thi công xây lắp cải tạo hệ thống thanh cái trung thế TBA E1.31 Trôi

Đơn vị tính của giá gói thầu: đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	VAT 10%	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6 = 4 + 5*
A	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**Gxd**	**3.656.836.908**	**365.683.691**	**4.022.520.599**
1	Chi phí mua sắm vật liệu điện	Dự toán chi tiết	2.763.515.572	276.351.557	3.039.867.129
2	Chi phí lắp đặt vật liệu điện	Dự toán chi tiết	373.621.946	37.362.195	410.984.141
3	Chi phí tháo dỡ vật liệu điện	Dự toán chi tiết	77.269.432	7.726.943	84.996.375
4	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	429.984.283	42.998.428	472.982.711
5	Chi phí vật liệu hệ thống SCADA	Dự toán chi tiết	12.445.675	1.244.568	13.690.243
B	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**	**Gtb**	**10.880.903.068**	**1.088.090.307**	**11.968.993.375**
I	**Chi phí mua sắm thiết bị**		**7.978.516.850**	**797.851.685**	**8.776.368.535**
1	Chi phí mua sắm thiết bị điện trạm biến áp	Dự toán chi tiết	7.978.516.850	797.851.685	8.776.368.535
II	**Chi phí lắp đặt, thí nghiệm**		**2.902.386.218**	**290.238.622**	**3.192.624.840**
1	Chi phí lắp đặt thiết bị điện	Dự toán chi tiết	208.327.348	20.832.735	229.160.083
2	Chi phí tháo dỡ thiết bị điện	Dự toán chi tiết	231.509.744	23.150.974	254.660.718
3	Chi phí TNHC thiết bị điện	Dự toán chi tiết	2.069.861.660	206.986.166	2.276.847.826
4	Chi phí tháo dỡ, lắp lại thiết bị hệ thống SCADA	Dự toán chi tiết	2.142.868	214.287	2.357.155
5	Khai báo thí nghiệm và test tín hiệu SCADA	Dự toán chi tiết	390.544.598	39.054.460	429.599.058
C	**CHI PHÍ KHÁC**	**C_K**	**20.656.342**	**2.065.634**	**22.721.976**
1	Chi phí thí nghiệm chuyên ngành	Dự toán chi tiết	20.656.342	2.065.634	22.721.976
	CỘNG A+B+C		**14.558.396.318**	**1.455.839.632**	**16.014.235.950**
	Dự phòng 5%		**727.919.816**	**72.791.982**	**800.711.798**
	GIÁ GÓI THẦU 3		**15.286.316.134**	**1.528.631.614**	**16.814.947.748**

CHI PHÍ MUA SẮM THIẾT BỊ

ĐVT: Đồng

STT	Thiết bị	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Thiết bị phân phối 22kV				
1	Tủ MC tổng 22kV-25kA/1s	Tủ	1	589.181.250	589.181.250
2	Tủ máy cắt xuất tuyến 23kV-630A-25kA/1s (không bao gồm rơ le bảo vệ)	Tủ	14	335.307.400	4.694.303.600
3	Tủ đo lường kèm chống sét van điện áp 22kV-25kA/1s (không bao gồm rơ le bảo vệ)	Tủ	1	272.026.000	272.026.000
4	Tủ dao cắt có tải cho MBA tự dùng 22kV (LBS+CC)	Tủ	2	270.000.000	540.000.000
5	Tủ máy cắt tụ bù ngang 22kV - 630A-25kA/1s (không bao gồm rơ le bảo vệ)	Tủ	3	391.652.000	1.174.956.000
6	Tủ dao cắm 22kV-25kA/1s (dùng cho ngăn phân đoạn)	Tủ	1	482.000.000	482.000.000
7	Dàn tụ bù 22kV-4,2MVAR	Dàn	1	201.760.000	201.760.000
8	Biến dòng điện trung tính dàn tụ 24kV, tỷ số 25/1A, 15VA, cấp chính xác 5P20 (bao gồm giá đỡ, kẹp cực, dây+phụ kiện nối đất TB và đầy đủ phụ kiện khác kèm theo)	bộ	1	24.290.000	24.290.000
	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				**7.978.516.850**
	THUẾ 10% VAT				**797.851.685**
	GIÁ TRỊ SAU THUẾ				**8.776.368.535**

CHI PHÍ MUA SẮM VẬT LIỆU

ĐVT: Đồng

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**Vật liệu nhất thứ**				
*	**Phụ kiện vật liệu phía 22kV**				
1	Cáp ngầm 22kV - Cu 1x630mm2, Chống thấm nước; Màn chắn sợi đồng; Giáp kim loại dải băng kép; Cách điện XLPE	m	369	3.106.246	1.146.204.774
2	Sơn chống cháy	kg	120,44	538.552	64.861.025
3	Cáp ngầm 24kV - Cu 3x70mm2, Chống thấm nước; Màn chắn băng đồng; Giáp kim loại dải băng kép; Cách điện XLPE	m	68	1.376.400	93.595.200
4	Cáp ngầm 24kV - Cu 3x50mm2, Chống thấm nước; Màn chắn băng đồng; Giáp kim loại dải băng kép; Cách điện XLPE	m	86	1.050.730	90.362.780
5	Cáp hạ áp-Cu-(4x185) mm2- giáp kim loại dải băng kép, cách điện XLPE	m	178	3.484.995	620.329.110
6	Hộp đầu cáp 22kV Cu/1x630mm2-Ngoài trời-Co ngót lạnh kiểu co-rút-Kèm đầu cốt đồng	bộ	6	3.600.000	21.600.000
7	Hộp đầu cáp 22kV Cu/1x630mm2-Trong nhà-Co ngót lạnh kiểu co-rút-Kèm đầu cốt đồng	Bộ	18	3.400.000	61.200.000
8	Hộp đầu cáp 24kV Cu/3x400mm2-Trong nhà-Co ngót lạnh kiểu co-rút-Kèm đầu cốt đồng	Bộ	5	8.430.000	42.150.000
7	Hộp đầu cáp 22kV Cu/3x240mm2-Ngoài trời-Co ngót lạnh kiểu co-rút-Kèm đầu cốt đồng	Bộ	1	6.470.000	6.470.000
8	Hộp đầu cáp 22kV Cu/3x240mm2-Trong nhà-Co ngót lạnh kiểu co-rút-Kèm đầu cốt đồng	Bộ	7	6.180.000	43.260.000
9	Hộp đầu cáp 22kV- Cu/3x70mm2 - Ngoài trời - Co ngót lạnh kiểu co rút - Kèm đầu cốt đồng	Bộ	1	5.140.000	5.140.000
10	Hộp đầu cáp 22kV Cu/3x70mm2-Trong nhà-Co ngót lạnh kiểu co rút - Kèm đầu cốt đồng	Bộ	1	4.330.000	4.330.000
11	Hộp đầu cáp 22kV-Cu/3x50mm- Ngoài trời - Co ngót lạnh kiểu co rút - kèm đầu cốt đồng	Bộ	2	4.740.000	9.480.000
12	Hộp đầu cáp 22kV- Cu/3x50mm-Trong nhà - Co ngót lạnh kiểu co rút - kèm đầu cốt đồng	Bộ	2	4.303.766	8.607.532
13	Đầu cáp 22kV CU/3x50mm- loại Elbow	Bộ	1	6.300.000	6.300.000

14	Hộp chụp đầu cực MBA TD-kèm máng cáp	Bộ	2	3.000.000	6.000.000
15	Đầu cos M185	cái	16	142.800	2.284.800
16	Dây dẫn ACSR185/29mm2	m	30	108.890	3.266.700
17	Đầu cốt dây ACSR185 (phù hợp thiết bị)	bộ	12	142.800	1.713.600
18	Thanh đồng Cu-10x80x3000mm (dày x rộng x dài)	kg	21,51	390.000	8.388.900
19	Dây đồng bọc Cu/PVC/PVC-120mm2	m	4	601.220	2.404.880
20	Thanh đồng 40x4mm	m	3	550.500	1.651.500
21	Bu lông, đai ốc, vòng đệm	bộ	12	10.000	120.000
22	Sơ đồ nối điện chính, phương thức bảo vệ, PCCC, AC-DC sau dự án	Bảng	5	2.000.000	10.000.000
II	**Vật liệu nhị thứ**				
1	Cáp kiểm tra 450/750V Cu/PVC 1x1,5mm2	m	150	7.970	1.195.500
2	Cáp kiểm tra- Cu-2x4mm2 chống cháy lan, không có màn chắn băng đồng	m	606	50.919	30.856.914
3	Cáp kiểm tra- Cu-4x2,5mm2 chống cháy lan, màn chắn băng đồng	m	358	85.767	30.704.586
4	Cáp kiểm tra- Cu-4x4mm2 chống cháy lan, màn chắn băng đồng	m	1209	114.839	138.840.351
5	Cáp kiểm tra- Cu-7x1,5mm2 chống cháy lan, màn chắn băng đồng	m	454	88.439	40.151.306
6	Cáp kiểm tra- Cu-19x1,5mm2 chống cháy lan, màn chắn băng đồng	m	273	209.827	57.282.771
7	Phụ kiện cáp (Côliê tiếp địa cổ cáp; biển đánh số tên cáp; chụp cổ cáp các loại; Giắc co cố định cáp các loại (PG); ghen số, chữ các loại; dây bó các loại; đầu cốt các loại,…).				
	Đầu cos 4.0mm2	*cái*	*800*	*2.280*	*1.824.000*
	Đầu cos 2.5mm2	*cái*	*300*	*1.930*	*579.000*
	Đầu cos 1.5mm2	*cái*	*2800*	*1.720*	*4.816.000*
	Ống in số dùng cáp 4.0	*cuộn 50m*	*10*	*107.500*	*1.075.000*
	Ống in số dùng cáp 2.5	*cuộn 50m*	*4*	*107.500*	*430.000*
	Ống in số dùng cáp 1.5	*cuộn 50m*	*20*	*107.500*	*2.150.000*
	Mực in ống - hộp 5 cuộn (50m/cuộn)	*Hộp*	*7*	*174.000*	*1.218.000*
	Dây thít	*cái*	*6000*	*850*	*5.100.000*
	Thẻ cáp	*cái*	*700*	*1.155*	*808.500*
III	**Hệ thống nối đất**				
1	Dây đồng bọc Cu-95mm²	m	300,0	432.830	129.849.000
2	Dây đồng bọc Cu-120mm²	m	85	540.224	45.919.040
3	Râu tiếp địa 40x4	cái	4	41.464	165.857
4	Thanh đồng Cu-300x50x5mm	Cái	4	450.000	1.800.000
5	Đầu cốt đồng Cu-95mm²	cái	65	37.231	2.420.015

6	Đầu cốt đồng Cu-120mm²	Cái	25	78.000	1.950.000
7	Bulông, đai ốc, vòng đệm	Bộ/Lô	77	50.000	3.850.000
8	Thép dẹt 40x4	m	16	41.464	663.429
9	Cờ tiếp địa (Thép dẹt 50x4; L=120mm)	Cái	8	6.220	49.757
10	Ke liên kết (Sắt tròn ø14; L=300mm)	Cái	8	11.968	95.744
	TỔNG CỘNG:				**2.763.515.572**
	THUẾ VAT (10%)				**276.351.557**
	TỔNG CỘNG:				**3.039.867.129**

BẢNG VẬT TƯ A CẤP

ĐVT: Đồng

Thiết bị	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
MBA dầu 3 pha 22 kV-180kVA cách điện plug-in	Máy	1	158.780.000	158.780.000
GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				**158.780.000**
THUẾ 10% VAT				**15.878.000**
GIÁ TRỊ SAU THUẾ				**174.658.000**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ
HẠNG MỤC: LẮP ĐẶT VẬT LIỆU ĐIỆN TBA THEO ĐM TT36

ĐVT: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	*Chi phí Vật liệu*	*VL*	MS + A1	*23.974.216*
	+ Mua sắm vật liệu	MS	Bảng 2.3	-
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng 2.9	*23.974.216*
2	*Chi phí Nhân công*	*NC*	B1 x 1,25	*196.247.550*
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng 2.9	156.998.040
3	*Chi phí Máy thi công*	*M*	C1	*280.809*
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng 2.9	280.809
	Cộng chi phí trực tiếp	*T*	VL + NC + M	*220.502.575*
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	NC x 65%	127.560.908
2	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	4.410.051
	Cộng chi phí gián tiếp	*GT*	C + TT	*131.970.959*
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	21.148.412
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	G = (T+GT+TL)	**373.621.946**
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	GTGT = G x 10%	37.362.195
V	**Chi phí xây dựng sau thuế**	**Gxdcpt**	G + GTGT	**410.984.141**

Gói thầu 4: Tư vấn giám sát thi công công trình

Đơn vị tính của giá gói thầu: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị trước thuế	VAT 10%	Giá trị sau thuế
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6 = 4 + 5*
A	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**Gxd**	**3.656.836.908**	**365.683.691**	**4.022.520.599**
B	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**	**Gtb**	**11.039.683.068**	**742.148.028**	**11.781.831.096**
C	**CHI PHÍ TƯ VẤN GIÁM SÁT THI CÔNG**	Ggs	**253.251.051**	**25.325.105**	**278.576.156**
1	Chi phí GS thi công xây dựng (Theo bảng 2.24 PL8 thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026)	3,508%*Gxd	128.281.839	12.828.184	141.110.023
2	Chi phí GS lắp đặt vật tư, thiết bị (Theo bảng 2.25 PL8 thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026)	1,132%*Gtb	124.969.212	12.496.921	137.466.133
D	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**DP = Ggs*5%**	**12.662.553**	**1.266.255**	**13.928.808**
	Giá gói thầu 4	**= Ggs+DP**	**265.913.604**	**26.591.360**	**292.504.964**

Gói thầu 5: Bảo hiểm công trình

Đơn vị tính của giá gói thầu: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị trước thuế	VAT	Giá trị sau thuế
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4+5*
A	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**Gxd**	**3.656.836.908**	**365.683.691**	**4.022.520.599**
B	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**	**Gtb**	**11.039.683.068**	**742.148.028**	**11.781.831.096**
C	**CHI PHÍ BẢO HIỂM CÔNG TRÌNH**		29.393.040	2.939.304	32.332.344
1	Chi phí Bảo hiểm công trình (NĐ 220/2026/NĐ-CP ngày 22/6/2026)	0,2% x (Gxd+Gtb)	29.393.040	2.939.304	32.332.344
D	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**Gdp= 5%x (C)**	**1.469.652**	**146.965**	**1.616.617**
	Giá gói thầu 5:		**30.862.692**	**3.086.269**	**33.948.961**